

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG CAO ĐẲNG KỸ THUẬT
LÝ TƯ TRỌNG TP. HCM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KHOA KINH TẾ

DANH MỤC MÔN HỌC TỰ QUẢN CỦA KHOA KINH TẾ

ST T	Mã Môn Học	Mã Tự Quản	Tên Môn Học	Số Giờ Lên Lớp	Số Giờ Tự Học	Tổng Số	Số Tín Chỉ	Tên Khoa	Ghi Chú
1	3307082102	KTE001	Anh văn chuyên ngành	60	0	60		Kinh Tế	KT DN
2	3307082208	KTE002	Anh văn chuyên ngành	60	0	60			TCDN
3	3307082018	KTE003	Anh văn chuyên ngành 1	45		45			QTDNNVV
4	3307083024	KTE004	Anh văn chuyên ngành 2	45		45			QTDNNVV
5	3107082018	KTE005	Anh văn chuyên ngành 1				3 (3,0,6)		QTKD
6	3107083024	KTE006	Anh văn chuyên ngành 2				3 (3,0,6)		QTKD
7	3107082102	KTE007	Anh văn chuyên ngành kế toán				4(4,0,8)		KT
8	3107082012	KTE008	Báo cáo thuế				3 (2,2,6)		
9	2307083211	KTE009	Bảo hiểm	45	15	60			
10	3307082211	KTE009	Bảo hiểm	45	15	60			
11	3307083044	KTE010	Chiến lược và kế hoạch kinh doanh	45	75	120			
12	3107083099	KTE011	Đạo đức kinh doanh				3(3,0,6)		
13	3307083216	KTE012	Đầu tư tài chính	45	15	60			
14	3107082011	KTE013	Địa lý kinh tế Việt Nam				3 (3,0,6)		
15	3307083205	KTE014	Dự toán ngân sách doanh nghiệp	45	0	45			
16	3107081003	KTE015	Giao tiếp kinh doanh				3 (3,0,6)		
17	3107083031	KTE016	Hành vi người tiêu dùng				3 (3,0,6)		
18	3307082036	KTE017	Hành vi tổ chức	45	35	80			
19	3107082106	KTE018	Hệ thống thông tin kế toán 1				3 (2,2,6)		

ST T	Mã Môn Học	Mã Tự Quản	Tên Môn Học	Số Giờ Lên Lớp	Số Giờ Tự Học	Tổng Số	Số Tín Chỉ	Tên Khoa	Ghi Chú
20	3107083107	KTE019	Hệ thống thông tin kế toán 2				3 (2,2,6)		
21	3307082041	KTE020	Hệ thống thông tin quản lý	45	0	45			QTDNNVV
22	3307081041	KTE020	Hệ thống thông tin trong doanh nghiệp	45	15	60			TCDN
23	3307082206	KTE021	Hoạch định ngân sách vốn đầu tư	45	15	60			
24	3307082104	KTE022	Kế toán doanh nghiệp	60	15	75			
25	2307083105	KTE023	Kế toán doanh nghiệp 2	60	60	120			
26	2307082104	KTE022	Kế toán doanh nghiệp 1	60	60	120			KTDN
27	3307082105	KTE023	Kế toán doanh nghiệp 2	60	90	150			
28	2307083108	KTE024	Kế toán hành chính sự nghiệp	45	15	60			
29	3307083108	KTE024	Kế toán hành chính sự nghiệp	45	30	75			
30	3107083109	KTE025	Kế toán ngân hàng				3 (3,0,6)		
31	2307082120	KTE026	Kế toán ngân sách xã, phường	45	15	60			
32	3307083120	KTE026	Kế toán ngân sách xã, phường	45	30	75			
33	3107082108	KTE027	Kế toán Nhà nước				3 (3,0,6)		
34	3307083110	KTE028	Kế toán quản trị	45	15	60			
35	3107083110	KTE028	Kế toán quản trị 1				3 (3,0,6)		
36	3107083112	KTE029	Kế toán quản trị 2				3 (3,0,6)		
37	2307082104	KTE030	Kế toán tài chính	60	30	90			TCDN
38	3107082104	KTE030	Kế toán tài chính doanh nghiệp 1				4 (3,2,8)		
39	3107083105	KTE031	Kế toán tài chính doanh nghiệp 2				4 (3,2,8)		
40	3107083114	KTE032	Kế toán tài chính doanh nghiệp 3				3 (2,2,8)		
41	3107083199	KTE033	Kế toán tài chính quốc tế 1				3 (3,0,6)		
42	3307083119	KTE034	Kế toán thuế	45	15	60			
43	3307082117	KTE035	Kế toán thương mại dịch vụ	45	15	60			

ST T	Mã Môn Học	Mã Tự Chọn	Tên Môn Học	Số Giờ Lên Lớp	Số Giờ Tự Học	Tổng Số	Số Tín Chỉ	Tên Khoa	Ghi Chú
44	3107083098	KTE036	Khóa luận tốt nghiệp				3 (0,6,6)		
45	3107083198	KTE037	Khóa luận tốt nghiệp				3 (0,6,6)		
46	3307083214	KTE038	Kiểm soát hệ thống quản lý tài chính trong doanh nghiệp	45	15	60			
47	2307083111	KTE039	Kiểm toán	45	0	45			
48	3307083111	KTE039	Kiểm toán	45	15	60			
49	3107083111	KTE039	Kiểm toán 1				3 (3,0,6)		
50	3107083113	KTE040	Kiểm toán 2				3 (3,0,6)		
51	2307083045	KTE041	Kinh doanh quốc tế	45		45			
52	3307083045	KTE041	Kinh doanh quốc tế	45		45			
53	2307082046	KTE042	Kinh tế phát triển	45		45			
54	3307081046	KTE042	Kinh tế phát triển	45		45			
55	2307083047	KTE043	Kinh tế quốc tế	45		45			
56	3307082047	KTE043	Kinh tế quốc tế	45		45			
57	3107081033	KTE044	Kinh tế thương mại và dịch vụ	45	15	60			
58	2307081004	KTE045	Kinh tế vi mô	45	15	60			KTDN
59	3107081004	KTE045	Kinh tế vi mô				3 (3,0,6)		
60	3307081004	KTE045	Kinh tế vi mô	45	15	60			
61	3307081032	KTE046	Kinh tế vĩ mô	45	15	60			
62	3307081032	KTE046	Kinh tế vĩ mô	45	0	45			
63	2107082033	KTE047	Kinh tế thương mại và dịch vụ	45	15	60			
64	2307081004	KTE045	Kinh tế vi mô	45		45			DNNVV
65	2307081032	KTE046	Kinh tế vĩ mô	45	15	60			

ST T	Mã Môn Học	Mã Tự Quản	Tên Môn Học	Số Giờ Lên Lớp	Số Giờ Tự Học	Tổng Số	Số Tín Chỉ	Tên Khoa	Ghi Chú
66	2307082104	KTE048	Kế toán doanh nghiệp	60		60			DNNVV
67	3307083213	KTE049	Lập báo cáo tài chính	45	45	90			
68	2307083020	KTE050	Lập và phân tích dự án	45	45	90			
69	3307082020	KTE050	Lập và phân tích dự án	45	45	90			
70	3307082020	KTE050	Lập và phân tích dự án đầu tư	45	15	60			
71	3107081001	KTE051	Luật kinh doanh				3 (3,0,6)		
72	3307081035	KTE052	Luật kinh tế	30	0	30			
73	3307081035	KTE052	Luật kinh tế	30	30	60			
74	2307082035	KTE052	Luật kinh tế	30		30			
75	2307082050	KTE053	Luật lao động	45	15	60			
76	2307081005	KTE054	Lý thuyết kế toán	45	30	75			KTDN
77	3307081005	KTE054	Lý thuyết kế toán	45	30	75			
78	2307081008	KTE055	Lý thuyết tài chính	45		45			KTDN
79	2307081008	KTE055	Lý thuyết tài chính	45	15	60			
80	3307082008	KTE055	Lý thuyết tài chính	45	15	60			
81	3107082008	KTE055	Lý thuyết tài chính tiền tệ				3 (3,0,6)		
82	3307081008	KTE055	Lý thuyết tài chính tiền tệ	45	15	60			
83	2307081015	KTE056	Lý thuyết thống kê	45		45			
84	3307082203	KTE057	Lý thuyết tiền tệ - tín dụng	45	0	45			
85	2307082203	KTE057	Lý thuyết tiền tệ tín dụng	45		45			
86	2307082047	KTE058	Lý thuyết quản trị kinh doanh	45	15	60			
87	2307081007	KTE059	Marketing	45		45			
88	3307082007	KTE059	Marketing	45	15	60			
89	3107082007	KTE059	Marketing căn bản				3 (3,0,6)		
90	3307082007	KTE059	Marketing căn bản	45	0	45			
91	3107083029	KTE060	Marketing dịch vụ				3 (3,0,6)		
92	3107082026	KTE061	Marketing điện tử				3 (3,0,6)		

ST T	Mã Môn Học	Mã Tự Quản	Tên Môn Học	Số Giờ Lên Lớp	Số Giờ Tự Học	Tổng Số	Số Tín Chỉ	Tên Khoa	Ghi Chú
93	3107082025	KTE062	Nghiên cứu marketing				3 (2,2,6)		
94	2307083207	KTE063	Nghiệp vụ ngân hàng	45	15	60			
95	3307082207	KTE063	Nghiệp vụ ngân hàng	45	15	60			
96	3107083021	KTE064	Nghiệp vụ Ngoại thương				3 (3,0,6)		
97	3307083021	KTE064	Nghiệp vụ thanh toán quốc tế	45	15	60			
98	2307083018	KTE065	Ngôn ngữ chuyên ngành	45	15	60			
99	3307082018	KTE065	Ngôn ngữ chuyên ngành 1	45	0	45			
100	3307083024	KTE066	Ngôn ngữ chuyên ngành 2	45	0	45			
101	2307081005	KTE067	Nguyên lý kế toán	45		45			
102	2307081015	KTE068	Nguyên lý thống kê	45	15	60			DNNVV
103	3107082005	KTE104	Nguyên lý kế toán				3 (3,0,6)		
104	3307081005	KTE067	Nguyên lý kế toán	45	0	45			
105	3307081015	KTE068	Nguyên lý thống kê	45	0	45			
106	3107082015	KTE068	Nguyên lý thống kê kinh doanh				3 (3,0,6)		
107	2307081035	KTE069	Pháp luật kinh tế	30		30			
108	2307083101	KTE070	Phân tích hoạt động kinh doanh	45	25	70			
109	2307083101	KTE070	Phân tích hoạt động kinh doanh	45	15	60			
110	3307083101	KTE070	Phân tích hoạt động kinh doanh	45	15	60			
111	3307082101	KTE070	Phân tích hoạt động kinh doanh	45	45	90			
112	3107082101	KTE070	Phân tích hoạt động kinh doanh				3 (3,0,6)		
113	2307083212	KTE071	Phân tích tài chính doanh nghiệp	45	45	90			
114	3307083212	KTE071	Phân tích tài chính doanh nghiệp	45	45	90			
115	3307081035	KTE072	Pháp luật kinh tế	30	0	30			
116	3107082014	KTE073	Phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh				3 (2,2,6)		

ST T	Mã Môn Học	Mã Tự Quản	Tên Môn Học	Số Giờ Lên Lớp	Số Giờ Tự Học	Tổng Số	Số Tín Chỉ	Tên Khoa	Ghi Chú
117	2307083027	KTE074	Quản trị chuỗi cung ứng	45	15	60			
118	2307083038	KTE075	Quản trị doanh nghiệp	45	45	90			
119	2307081006	KTE076	Quản trị học	45	15	60			DNNVV
120	2307083048	KTE077	Quản trị lao động tiền lương	45	45	90			
121	2307083028	KTE078	Quản trị nhân lực	45	30	75			
122	3307082022	KTE079	Quản trị sản xuất kinh doanh	45	75	120			
123	2107083023	KTE080	Quản trị tiêu thụ bán hàng	45	25	70			
124	3107082019	KTE081	Quan hệ công chúng				3 (2,2,6)		
125	3307083204	KTE082	Quản lý ngân sách	45	0	45			
126	2307082204	KTE082	Quản lý ngân sách	45		45			
127	3107083023	KTE083	Quản trị bán hàng				3 (3,0,6)		
128	3307082042	KTE084	Quản trị chất lượng	45	0	45			
129	3107082027	KTE074	Quản trị chuỗi cung ứng				3(3,0,6)		
130	3307083027	KTE074	Quản trị chuỗi cung ứng	45	15	60			
131	3107083022	KTE085	Quản trị điều hành				3 (3,0,6)		
132	2307083038	KTE075	Quản trị doanh nghiệp	45	0	45			
133	3307082038	KTE075	Quản trị doanh nghiệp	45	75	120			
134	3307082038	KTE075	Quản trị doanh nghiệp	45	15	60			
135	3307083020	KTE050	Quản trị dự án đầu tư	45	30	75			
136	3107083020	KTE050	Quản trị dự án đầu tư				3 (3,0,6)		
137	3107082017	KTE086	Quản trị hành chính văn phòng				3 (2,2,6)		
138	2307081006	KTE076	Quản trị học	45		45			
139	3107082006	KTE076	Quản trị học				3 (3,0,6)		
140	3307081006	KTE076	Quản trị học	45	15	60			
141	3307081006	KTE076	Quản trị học	45	0	45			
142	3307082022	KTE079	Quản trị kinh doanh và tác nghiệp	45	45	90			

ST T	Mã Môn Học	Mã Tự Quản	Tên Môn Học	Số Giờ Lên Lớp	Số Giờ Tự Học	Tổng Số	Số Tín Chỉ	Tên Khoa	Ghi Chú
143	3307083043	KTE087	Quản trị Marketing	45	15	60			
144	3307083028	KTE078	Quản trị nhân lực	45	45	90			
145	3307083215	KTE088	Quản trị rủi ro tài chính	45	15	60			
146	3107082016	KTE089	Quản trị tài chính				3 (3,0,6)		
147	3307083016	KTE089	Quản trị tài chính doanh nghiệp	45	45	90			
148	3107083028	KTE078	Quản trị tài nguyên nhân sự				3 (3,0,6)		
149	3107083030	KTE090	Quản trị thương hiệu				3 (3,0,6)		
150	2307082017	KTE086	Quản trị văn phòng	45		45			
151	3307082017	KTE086	Quản trị văn phòng	45	0	45			
152	2307081040	KTE091	Soạn thảo văn bản	30		30			
153	2307081040	KTE091	Soạn thảo văn bản	30	15	45			
154	3307082040	KTE091	Soạn thảo văn bản	30	0	30			
155	3307082040	KTE091	Soạn thảo văn bản	30	15	45			
156	2307081203	KTE092	Tài chính doanh nghiệp	45	15	60			
157	3307082210	KTE093	Tài chính công	45	15	60			
158	2307082203	KTE092	Tài chính doanh nghiệp	45	45	90			
159	3307082203	KTE092	Tài chính doanh nghiệp	45	45	90			
160	3307082203	KTE092	Tài chính doanh nghiệp	45	75	120			
161	2307082203	KTE092	Tài chính doanh nghiệp 1	45	15	60			
162	3307082203	KTE092	Tài chính doanh nghiệp 1	45	75	120			
163	3107082103	KTE092	Tài chính doanh nghiệp 1				3 (3,0,6)		
164	2307083209	KTE093	Tài chính doanh nghiệp 2	45	15	60			
165	3307082209	KTE093	Tài chính doanh nghiệp 2	45	75	120			
166	3307083117	KTE094	Tài chính quốc tế	45	15	60			
167	3307082115	KTE095	Tài chính tín dụng	45	15	60			
168	3307081034	KTE096	Tâm lý kinh doanh	45	0	45			

ST T	Mã Môn Học	Mã Tự Quản	Tên Môn Học	Số Giờ Lên Lớp	Số Giờ Tự Học	Tổng Số	Số Tín Chỉ	Tên Khoa	Ghi Chú
169	2307082037	KTE097	Thống kê doanh nghiệp	45	15	60			
170	2307083013	KTE098	Thị trường chứng khoán	45	15	60			
171	3107082013	KTE098	Thị trường chứng khoán				3 (3,0,6)		
172	3307082013	KTE098	Thị trường chứng khoán	45	15	60			
173	2307082013	KTE098	Thị trường chứng khoán	45	15	60			
174	3307083013	KTE098	Thị trường chứng khoán	45	15	60			
175	3307082116	KTE099	Thị trường tài chính	45	35	80			
176	3307082037	KTE097	Thống kê doanh nghiệp	45	15	60			
177	2307083090	KTE100	Thực hành nghề nghiệp	150	190	340			
178	2307083294	KTE101	Thực hành đầu tư tài chính	60	30	90			
179	3307083294	KTE101	Thực hành đầu tư tài chính	60	30	90			
180	3307083190	KTE102	Thực hành kế toán doanh nghiệp	150	105	255			
181	3307083194	KTE103	Thực hành kế toán hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu	45	25	70			
182	3307083193	KTE104	Thực hành kế toán trong doanh nghiệp sản xuất	60	90	150			
183	3307082118	KTE105	Thực hành kế toán trong doanh nghiệp thương mại	60	50	110			
184	3307083195	KTE106	Thực hành kế toán trong đơn vị hành chính sự nghiệp	45	45	90			
185	3307083090	KTE107	Thực hành nghề nghiệp	150	260	410			
186	2307083295	KTE108	Thực hành nghiệp vụ ngân hàng	60	30	90			
187	2307083292	KTE109	Thực hành tài chính doanh nghiệp	60	30	90			
188	3307083292	KTE109	Thực hành tài chính doanh nghiệp	60	30	90			

ST T	Mã Môn Học	Mã Tự Quản	Tên Môn Học	Số Giờ Lên Lớp	Số Giờ Tự Học	Tổng Số	Số Tín Chỉ	Tên Khoa	Ghi Chú
189	2307083293	KTE110	Thực hành thị trường chứng khoán	60	30	90			
190	3307083293	KTE110	Thực hành thị trường chứng khoán	60	30	90			
191	3307083290	KTE111	Thực tập nghề	75	140	215			
192	3307083190	KTE112	Thực tập nghề nghiệp	150	50	200			
193	2307083291	KTE113	Thực tập tốt nghiệp	300	315	615			
194	3107083097	KTE114	Thực tập tốt nghiệp				4(0,8,8)		
195	3307083091	KTE115	Thực tập tốt nghiệp	300	340	640			
196	3307083191	KTE116	Thực tập tốt nghiệp	300	340	640			
197	3307083191	KTE116	Thực tập tốt nghiệp	300	300	600			
198	3307083291	KTE117	Thực tập tốt nghiệp	300	340	640			
199	3107083197	KTE118	Thực tập tốt nghiệp				4 (0,8,8)		
200	2307083091	KTE119	Thực tập tốt nghiệp	300	210	510			
201	2307083012	KTE120	Thuế	45	15	60			
202	3307082012	KTE120	Thuế	45	15	60			
203	3107082012	KTE120	Thuế	45	15	60			
204	3307082039	KTE121	Tổ chức lao động khoa học	45	45	90			
205	3307081121	KTE122	Toán kinh tế	45	30	75			
206	3307082121	KTE122	Toán kinh tế	45	15	60			
207	2307083121	KTE122	Toán tài chính	45	15	60			
208	3307081121	KTE122	Toán tài chính	45	15	60			
209	3107082121	KTE122	Toán tài chính				3 (3,0,6)		

ST T	Mã Môn Học	Mã Tự Quản	Tên Môn Học	Số Giờ Lên Lớp	Số Giờ Tự Học	Tổng Số	Số Tín Chỉ	Tên Khoa	Ghi Chú
---------	------------	------------	-------------	-------------------	------------------	------------	---------------	-------------	---------

TP.HCM, ngày tháng năm 2015

TRƯỞNG KHOA

NGUYỄN TRỌNG NGHĨA